

Nguồn cá ở Biển Đông đang bị suy giảm mạnh. Đáng chú ý, đây cũng là khu vực chèn ép các yêu sách biển, gây khó khăn cho người dân các nước trong việc thực hiện quy định đánh bắt cá trên vùng biển quốc gia và quốc tế. Các giải quyết vấn đề này, việc thành lập một Tổ chức quản lý nghề cá ở Biển Đông có thể được xét tới như một giải pháp cần thiết và hữu ích.

## **Tóm tắt**

*Hợp tác quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên sinh vật biển, đặc biệt là các đàn cá là một nghĩa vụ quan trọng đối với các quốc gia thành viên Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982 (UNCLOS). Theo đó, các quốc gia phải trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức khu vực thỏa thuận các biện pháp cần thiết để bảo đảm số bảo tồn và phát triển của các đàn cá. Việc thành lập và tham gia các tổ chức nghề cá khu vực là một trong các cách hiệu quả để thực hiện nghĩa vụ này.*

*Hiện nay có khoảng 38 Tổ chức quản lý nghề cá khu vực (RFMOs) với phạm vi quản lý bao phủ gần như toàn bộ các vùng biển trên thế giới. Tuy nhiên, Biển Đông chưa có sự điểu chỉnh của bất kỳ RFMO nào trong khi các đàn cá ở đây đang bị suy giảm mạnh do tình trạng khai thác và đánh bắt quá mức. Đáng chú ý, đây là khu vực chèn ép các yêu sách biển, gây khó khăn cho người dân các nước trong việc thực hiện quy định đánh bắt cá trên vùng biển quốc gia và quốc tế. Các giải quyết vấn đề này, việc thành lập một Tổ chức quản lý nghề cá ở Biển Đông có thể được xét tới như một giải pháp cần thiết và hữu ích.*

**Từ khóa:** Tổ chức quản lý nghề cá, thành lập, Biển Đông

**Khái quát về tổ chức quản lý nghề cá khu vực**

Tổ chức quản lý nghề cá khu vực là một mô hình thực tiễn nghề cá và hợp tác trong việc bảo tồn các nguồn tài nguyên sinh vật sống ở vùng công hải. [1] Đây là một loại hình có chức năng quản lý, thông qua các biện pháp quản lý và bảo tồn nguồn lợi cá mang tính chặt chẽ ràng buộc của Cơ quan nghề cá khu vực,

[2]

bên cạnh các loại hình khác chỉ có chức năng tư vấn và đưa ra các khuyến nghị hợp không ràng buộc đối với các quốc gia thành viên.

[3]

Ở giai đoạn đầu, từ những năm 1950 tới 1960, phần lớn các Tổ chức quản lý nghề cá khu vực hoạt động trong các khu vực đang phát triển được thành lập theo sáng kiến của Tổ chức Nông Lương Thế giới (FAO) với nhiệm vụ thúc đẩy nghiên cứu, phát triển và quản lý các nguồn cá khác nhau. Những chúng chỉ có chức năng tư vấn mà không đưa ra các biện pháp quản lý mang tính chặt chẽ ràng buộc. [4] Các tổ chức này hoạt động dựa vào ngân sách của FAO và các nhà tài trợ khác. Chính vì vậy, tính thực của các tổ chức không cao và việc đáp ứng các mục tiêu và chức năng của tổ chức phụ thuộc phần lớn vào ý chí chính trị của các quốc gia thành viên. [5]

Sau giai đoạn 1960, các tổ chức nghề cá khu vực phát triển theo hướng các quốc gia thành viên cùng nhau ký kết một điều ước quốc tế, thành lập Tổ chức quản lý nghề cá khu vực. Các Tổ chức này có thể cách pháp nhân và có thẩm quyền quản lý và thông qua các quyết định, các biện pháp quản lý và bảo tồn mang tính chặt chẽ ràng buộc với các quốc gia thành viên. Một mặt, chỉ những quốc gia thành viên của tổ chức hoặc các quốc gia không phải thành viên của tổ chức những đồng ý áp dụng các biện pháp quản lý và bảo tồn ở khu vực công biển mới có quyền tiếp cận các nguồn tài nguyên cá trong khu vực áp dụng các biện pháp quản lý và bảo tồn của tổ chức.

[6]

Để thành lập tổ chức quản lý nghề cá khu vực, các quốc gia thường cùng nhau chia sẻ những mối quan tâm nhất định về nguồn lợi hải sản này. Trước tiên là mối quan tâm về thực trạng các nguồn cá ngày càng bị khai thác cạn kiệt bởi những lợi ích kinh tế mà chúng mang lại cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật với những phương tiện và thiết bị khai thác ngày càng hiện đại, hiệu quả hơn. Ngoài ra, những chia sẻ về lợi ích kinh tế và chính trị cũng là động lực để các quốc gia có lợi ích liên quan thành lập tổ chức quản lý nghề cá. Lợi ích kinh tế có thể dễ dàng được nhìn ra thông qua thực tiễn là các tổ chức quản lý nghề cá có đội quản lý là một hoặc một vài loài cá nhất định thì loại cá đó chính là các loại cá có giá trị thương mại cao, nhu cầu tiêu thụ của thị trường lớn. Ví dụ như cá ngừ đội được quản lý bởi 3 tổ chức quản lý nghề cá khu vực, bao gồm Ủy ban Cá ngừ Ấn Độ Dương (IOTC), Công ước về Bảo tồn Cá ngừ Vây xanh phía Nam (CCSBT) và Ủy ban Cá ngừ Nhiệt đới châu Mỹ (IATTC). Những lợi ích về chính trị khi thành lập một tổ

chức quản lý nghề cá có thể khó khăn bất hần. Tuy nhiên, một trong những thông điệp mà các quốc gia thành viên sáng lập ra tổ chức quản lý nghề cá khu vực muôn truyền tải đi là sự thiển chí hợp tác và tính chủ động thực hiện các nghĩa vụ của Công ước. Ngoài ra, tại những vùng biển có tranh chấp về chủ quyền, quyền chủ quyền giữa các quốc gia ven biển, các quốc gia này cũng có thể có nhu cầu hợp tác để làm giảm căng thẳng trong quan hệ, đồng thời vẫn có thể sử dụng được những nguồn tài nguyên sinh vật có sẵn để phát triển kinh tế. Ngoài ra, nhu cầu hợp tác về tài chính, khoa học, kỹ thuật để các quốc gia đang phát triển có thể tham gia vào việc bảo tồn, quản lý hiệu quả và sử dụng bền vững các đàn cá di cư cao cũng có thể là cơ sở cho việc các quốc gia này thúc đẩy hợp tác thành lập các tổ chức quản lý nghề cá khu vực. Ví dụ như Phấn mở đầu của Công ước về Bảo tồn và Quản lý các Đàn cá Di cư cao ở Tây và trung tâm Thái Bình Dương đã nêu rõ nhu cầu này.

Cuối cùng, nghĩa vụ hợp tác được quy định trong các văn bản pháp lý chính là cơ sở quan trọng thúc đẩy các quốc gia thành lập Tổ chức quản lý nghề cá khu vực. Các nhà đàm phán Công ước nhận thức rõ tính chủ động của cá là tính động, di chuyển qua các vùng biển khác nhau, không tôn trọng các đường biên giới hay ranh giới biển do con người tạo ra. Vì vậy, mặc dù Công ước quy định các quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với các nguồn tài nguyên sinh vật biển trong vùng được quyền kinh tế của quốc gia mình, [7] những các điều khoản 63, 64 quy định các quốc gia thành viên cần thỏa thuận với nhau về các biện pháp cần thiết nhằm phối hợp và bảo đảm việc bảo tồn và phát triển các đàn cá trong vùng được quyền kinh tế của hai hay nhiều quốc gia và trong khu vực nằm ngoài và tiếp liền với vùng được quyền kinh tế, bằng cách trực tiếp hoặc thông qua trung gian là các tổ chức khu vực. Ngoài ra, Công ước cũng đưa ra nghĩa vụ hợp tác trong việc bảo tồn và quản lý đối với tài nguyên sinh vật biển nói chung tại vùng biển quốc tế theo điều 118 và quy định rõ ràng để đạt được mục đích này, các quốc gia thành viên Công ước sẽ hợp tác để thành lập các tổ chức khu vực hoặc tiểu khu vực.

Mặc dù Công ước đã đề cập đến nghĩa vụ của các quốc gia trong việc bảo tồn các nguồn tài nguyên sinh vật biển, trong đó có các đàn cá xuyên biên giới và di cư xa những những quy định này của Công ước còn rất chung chung. Vì vậy, để có thể thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ của Công ước, các quốc gia cần có những quy định cụ thể và rõ ràng hơn. Hiệp định Nghề cá 1995, Hiệp định Thúc đẩy sự Tuân thủ các Biện pháp Bảo tồn và Quản lý Quốc tế 1993 và Quy tắc ứng xử Nghề cá có Trách nhiệm 1995 là ba văn kiện quốc tế về nghề cá quan trọng nhất. Các văn kiện này có thể hóa những quy định của Công ước về việc hợp tác để bảo tồn các loài cá trên biển. Những văn kiện này cùng với Công ước thường được nhắc đến ở phần mở đầu của các văn bản thành lập các tổ chức quản lý nghề cá khu vực, được hình thành sau năm 1995 như: Hiệp định Nghề cá Nam Ấn Độ Dương, Hiệp định Thành lập Cơ chế Nghề cá khu vực biển Caribe, Hiệp định Thành lập Ủy ban chung về

Nghề cá vùng biển Trung Hải và Công ước Bỏ tìn và Quản lý các đàn cá Di cư cao Tây và Trung Thái Bình Dương.

Các hoạt động chính của các RFMOs là thông qua, triển khai và giám sát thực hiện các biện pháp bỏ tìn và quản lý nghề cá. Các biện pháp được sử dụng phổ biến là các quy định về phồng tiển đánh bắt cá, ví dụ như quy định về kích cỡ mắt lưới đánh cá, quy định cấm sử dụng các phồng tiển đánh bắt tìn diết, các quy định về đánh cá nhử cốp phép tàu cá, báo cáo hoạt động và vị trí các tàu cá, các quy định về cấm đánh bắt cá, khu vực bỏ tìn cá. Ngoài ra hầu như các RFMOs đều có các hoạt động nghiên cứu khoa học môi trường biển, thu thập, thống kê và phân tích các dữ liệu về nghề cá như số lượng đánh bắt cá, số lượng các đàn cá, hướng đi của các đàn cá di cư cao...

Bên cạnh những hoạt động mang tính chất ràng buộc, các RFMOs cũng vận hành những diễn đàn để các quốc gia thành viên gặp gỡ, trao đổi kinh nghiệm trong cách thức quản lý và bỏ tìn các nguồn tài nguyên sinh vật biển với nhau. Các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý hoặc hoạt động trong lĩnh vực nghề cá và chuyển giao công nghệ trong việc bỏ tìn các đàn cá cũng được các RFMOs chú ý đẩy mạnh. Một số RFMOs có vùng công ước hoặc vùng quản lý trùng nhau như Ủy ban Quốc tế về Bỏ tìn Cá ngừ Thái Tây Dương (ICCAT) và Ủy ban Nghề cá Tây Trung Thái Dương đều có khu vực quản lý bao gồm vùng biển Caribê, [8] nên các RFMOs cũng có sự hợp tác, phối hợp hoạt động với nhau.

### **Khả năng và thực tiễn hoạt động nghề cá ở Biển Đông**

Biển Đông nằm ở phía Tây Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3.8 triệu km<sup>2</sup>, bao gồm Vịnh Thái Lan và Vịnh Bắc Bộ cùng hơn 200 đảo lớn nhỏ. Bao quanh Biển Đông là 8 nước Trung Quốc, Việt Nam, Philippin, Malaixia, Brunei, Ấn Độ, Xinggapo, Campuchia và lãnh thổ Đài Loan. Tiềm năng nghề cá của khu vực biển này là rất lớn. Mặc dù chỉ chiếm 2,5% bề mặt trái đất nhưng Biển Đông có khoảng 3365 loài cá biển, chia thành 263 họ,

[9]

chiếm 12% tổng lượng cá đánh bắt toàn cầu.

[10]

Tuy nhiên những hiệu quả về số đa dạng này chưa thực sự đầy đủ. Với độ sâu từ 200 tới 5000m, Biển Đông có nhiều tiềm năng về nghề cá nước sâu. Các số liệu cho thấy trong những năm gần đây, số lượng đánh bắt cá ở Biển Đông tăng đáng kể, đồng nghĩa với trữ lượng cá ở đây giảm mạnh. Việc đánh bắt trộm cá ở đây tập trung chủ yếu ở vùng biển ven bờ, tại các vùng nước nông. Những hiện tượng này khiến khu vực này lượng cá đã bị khai thác cạn, khai thác quá mức, chưa có khả năng tái đàn.

Vì vậy, khai thác thủy sản ở những khu vực nước biển sâu ở Biển Đông đang được các nước khuyến khích phát triển. Ngoài ra, độ sâu của Biển Đông cũng mang lại cho vùng biển này sự đa dạng về các nguồn cá và sự phong phú cá có giá trị thương mại cao.

Hoạt động nghề cá diễn ra ngày càng sôi động với sự tham gia của tất cả các quốc gia ven Biển Đông tại tất cả các khu vực trên Biển Đông. Trong số 3,2 triệu tàu cá hoạt động ở các vùng biển trên thế giới, có khoảng 1,7 triệu tàu cá hoạt động ở Biển Đông (chiếm khoảng 55%), phần lớn trong số đó là các tàu cá quy mô nhỏ. [11] Con số thực tế có thể lớn hơn nhiều do không phải mọi tàu cá hoạt động ở Biển Đông đều đã đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền của các nước.

Biển Đông được cho là một trong số năm khu vực đánh cá hiệu quả nhất trên thế giới khi xét về tổng sản lượng sản phẩm biển hàng năm, [12] với tổng lượng đánh bắt khoảng 6 nghìn tấn mỗi năm. [13] Sáu trong số tám quốc gia và vùng lãnh thổ ven Biển Đông nằm trong danh sách 25 quốc gia đánh bắt cá biển chính trên thế giới. Trong đó, Trung Quốc là quốc gia có sản lượng đánh bắt cá biển lớn nhất thế giới, chiếm khoảng 17,7% tổng sản lượng đánh bắt cá toàn thế giới giai đoạn 2013-2014. Tiếp theo là Ấn Độ và Việt Nam, hai nước có sản lượng đánh bắt lớn thứ 2 và thứ 3 ở Biển Đông.

[14]

Ngư trường đánh bắt chính của các nước là Vịnh Thái Lan, Vịnh Bắc Bộ và khu vực biển ven bờ.

[15]

Hệ sinh thái chính của các nguồn tài nguyên cá ở đây gồm hệ sinh thái san hô, hệ sinh thái cây được và hệ sinh thái cá biển. Phương tiện đánh bắt được sử dụng chủ yếu bởi ngư dân các nước ven Biển Đông trong việc khai thác các nguồn cá thương mại là lưới vét đáy, từ Ấn Độ này đã ban hành lệnh cấm sử dụng lưới vét đáy trên toàn quốc từ những năm 1980.

[16]

Cá ngừ, cá thu, cá hồng, cá song, tôm hùm, mực là những nguồn thủy sản được khai thác chính ở khu vực biển này.

Hoạt động nghề cá sôi động ở Biển Đông không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ cá nhớt loại thực phẩm thiết yếu của khu vực, đảm bảo an ninh lương thực, kế sinh nhai của ngư dân ven biển, mang lại giá trị thương mại xuất khẩu cho các quốc gia ven Biển Đông [17] mà còn được các quốc gia trong tranh chấp Biển Đông sử dụng vào các mục đích chính trị. Một số quốc gia như Trung Quốc khuyến khích ngư dân đánh bắt cá ở những vùng nước tranh chấp ở Biển Đông nhằm đạt được những lợi ích về kinh tế, đồng thời tăng sự hiện diện ở các khu vực tranh chấp, mua đuổi tàu cá của các quốc gia khác.

Hiện nay, việc đánh giá tình trạng các đàn cá ở Biển Đông chưa được diễn ra thường xuyên bởi các quốc gia ven vùng biển này. Tuy nhiên đã có sự phân tích đánh giá tình trạng các đàn cá ở Biển Đông bởi Funge-Smith vào năm 2012, dựa trên những dữ liệu nghề cá được báo cáo cho các quốc gia hoặc các tổ chức nghề cá khu vực. [18] Theo đó, một số chủ đề đã được đưa ra, một dù chưa thực sự đầy đủ. Nhìn chung những vùng biển ven bờ các quốc gia ven Biển Đông hầu như đã bị khai thác cạn, khai thác quá mức hoặc cận kề các nguồn tài nguyên cá và các nguồn tài nguyên sinh vật. Các đàn cá bị khai thác nhiều nhất ở phía tây Biển Đông, khu vực biển các nước Thái Lan, Việt Nam và Trung Quốc. Trong khi đó, các đàn cá ở vùng biển quanh Malaixia và một số vùng nước ở Philippin bị khai thác một phần ít hơn. Các loài cá to và cá nhớt sống ở đáy biển đều bị khai thác quá mức, ngoài trừ các loài cá nhớt đáy biển ở khu vực trung tâm Biển Đông, nơi mà chúng đã bị khai thác cạn. Các

loài cá to sống gần mặt nước biển đã bị khai thác quá mức ở Vịnh Thái Lan, khai thác ở vùng biển quanh Việt Nam và chưa bị khai thác ở khu vực Philippin, Malaixia và Ấn Độ.

Tình trạng khai thác quá mức các nguồn tài nguyên sinh vật biển ở Biển Đông đã diễn ra nhiều năm và là một trong những vấn đề đáng báo động của khu vực. Thêm vào đó, các hoạt động tôn tạo, xây dựng các công trình nhân tạo trên biển quy mô lớn gần đây cũng đang gây hại nghiêm trọng tới sự tồn tại của các rặng san hô ở Biển Đông trong khi san hô là một trong ba hệ sinh thái chính của các đàn cá ở Biển Đông. Sự lũng đoạn cá có thể ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự biển mặt của các rặng san hô. Chỉ 10% để che phủ san hô bị mất thì sự đời đảo cuội các đàn cá sẽ giảm 60%. [19] Tuy nhiên hiện nay vẫn chưa có biện pháp nào thực sự cải thiện được tình trạng này một cách toàn diện.

Nguyên nhân sâu xa và quan trọng chính là bởi thiếu sự quản lý nghề cá chung cũng như hợp tác bảo vệ môi trường biển giữa các nước ở khu vực. Theo thống kê, mới chỉ có gần một nửa số đàn cá chính của khu vực là có kế hoạch quản lý. [20] Tuy nhiên, những kế hoạch này mới chỉ dừng lại ở cấp độ quốc gia. Một số quốc gia ven Biển Đông, ngoài Trung Quốc đã ý thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ môi trường biển và đã quy định điều này trong Hiến pháp của quốc gia mình.

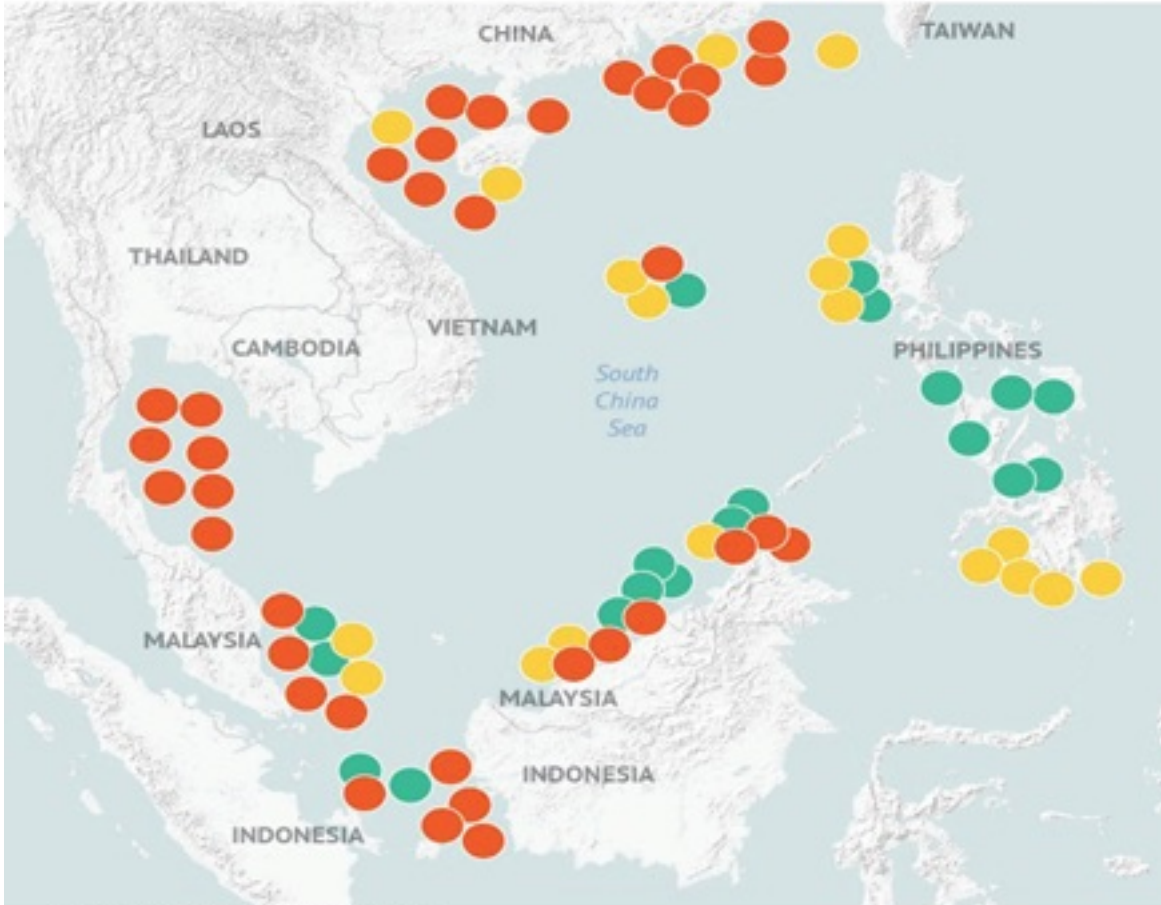
[21]

Trong thời, một số khu bảo tồn biển đã được các nước thành lập nhằm bảo tồn các đàn cá và kiểm soát việc khai thác chúng một cách hiệu quả và bền vững thông qua các hình thức như cấm sự dụng các phương tiện khai thác tiên tiến, hủy hoại môi trường, giới hạn thời gian được phép đánh bắt cá và cấm đánh bắt một số loài cá nhất định...

**SỰ SUY KIẾT NGŨ TRƯỜNG Ở BIỂN ĐÔNG**

Hoạt động đánh bắt cá từ năm 1960 đã dẫn đến suy giảm sự đa dạng một số loài, đặc biệt là ở khu vực dọc theo bờ biển Trung Quốc. Điều này đã đẩy các tàu cá ra xa bờ và tới những vùng biển tranh chấp.

- Đánh bắt vừa phải hoặc chưa được đánh bắt
- Đã đánh bắt đủ
- Cận kiệt hoặc đánh bắt quá mức



Nguồn: Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc

2. Hiệp định về việc thực hiện phần XI của Công Ước Liên Hiệp Quốc về Luật biển 1982.

3. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

4. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

5. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

6. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

7. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

8. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

9. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

10. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

11. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

12. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

13. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

14. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

15. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

16. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

17. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

18. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

19. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

20. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

21. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

22. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

23. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

24. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

25. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

26. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

27. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

28. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

29. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.

30. Công Ước Quốc tế về bảo tồn cá ngừ vây vàng ở Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, 1982, A/RES.48/263, 1995.